

Công ước về Thỏa thuận giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua hòa giải¹

Lời nói đầu

Các Bên tham gia Công ước này,

Công nhận giá trị của hòa giải đối với thương mại quốc tế như là một phương thức giải quyết tranh chấp thương mại trong đó các bên tranh chấp yêu cầu bên thứ ba² hỗ trợ họ nỗ lực giải quyết tranh chấp một cách thân thiện

Ghi nhận rằng hòa giải ngày càng được sử dụng phổ biến trong thực tiễn thương mại quốc tế và trong nước như là một biện pháp thay thế cho giải quyết tranh chấp bằng tòa án,

Xét thấy việc sử dụng hòa giải mang lại các lợi ích đáng kể, chẳng hạn như giảm các trường hợp tranh chấp dẫn đến chấm dứt quan hệ thương mại, tạo thuận lợi cho việc quản lý các giao dịch quốc tế của các bên trong quan hệ thương mại và giúp tiết kiệm quản lý hành chính tư pháp³ của các quốc gia,

Tin tưởng rằng việc thiết lập một khuôn khổ cho các thỏa thuận giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua hòa giải được các quốc gia có hệ thống pháp luật, xã hội và kinh tế khác nhau chấp nhận sẽ góp phần phát triển các mối quan hệ kinh tế quốc tế hài hòa,

Đã đồng ý như sau:

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Công ước này áp dụng với một thỏa thuận đạt được thông qua hòa giải và được các bên ký kết bằng văn bản để giải quyết một tranh chấp thương mại (thỏa thuận giải quyết tranh chấp), có tính quốc tế, nếu tại thời điểm ký kết:

(a) Ít nhất hai bên tham gia thỏa thuận giải quyết tranh chấp có địa điểm kinh doanh tại các quốc gia khác nhau; hoặc

(b) Quốc gia mà các bên tham gia thỏa thuận giải quyết tranh chấp có địa điểm kinh doanh khác với:

¹ Giải thích tại tài liệu A/CN.9/WG.II/WP.205(các đoạn 4-6) và Luật Mẫu UNCITRAL về Hòa giải thương mại quốc tế và thỏa thuận giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua hòa giải năm 2018[UNCITRAL Model Law on International Commercial Mediation and International Settlement Agreements Resulting from Mediation, 2018] footnote 2: về việc không sử dụng thuật ngữ “conciliation” (thường được dịch là hòa giải) mà sử dụng thuật ngữ “mediation” (hay được dịch là trung gian) bởi vì hiện nay trong tiếng Anh các thuật ngữ này được sử dụng thay thế cho nhau. Thuật ngữ “mediation” được sử dụng để chỉ phương thức hòa giải cho phù hợp với thực tế sử dụng thuật ngữ này nhằm nâng cao khả năng áp dụng Công ước cũng như Luật mẫu mà không phải thay đổi về nội hàm của khái niệm này.

² A third person or persons: một người hoặc nhiều người thứ ba (trong bản dịch này gọi chung là bên thứ ba)

³ Savings in the administration of justice

(i) Quốc gia mà một phần đáng kể các nghĩa vụ theo thỏa thuận giải quyết tranh chấp được thực hiện; hoặc

(ii) Quốc gia mà nội dung⁴ của thỏa thuận giải quyết tranh chấp có mối quan hệ gắn bó nhất.

2. Công ước này không áp dụng với các thỏa thuận giải quyết tranh chấp:

(a) Là kết quả giải quyết tranh chấp phát sinh từ các giao dịch mà một trong các bên (người tiêu dùng) tham gia vì mục đích cá nhân, gia đình hoặc hộ gia đình;

(b) Liên quan đến pháp luật gia đình, thừa kế hoặc lao động.

3. Công ước này không áp dụng với:

(a) Các thỏa thuận giải quyết tranh chấp mà:

(i) Được một tòa án công nhận hoặc đạt được trong quá trình tố tụng trước một tòa án; và

(ii) Có thể được thi hành như một phán quyết của tòa án tại quốc gia nơi có tòa án đó;

(b) Các thỏa thuận giải quyết tranh chấp đã được ghi nhận và có thể được thi hành như một phán quyết trọng tài.

Điều 2. Các định nghĩa

1. Vì mục đích của Điều 1, khoản 1:

(a) Nếu một bên có nhiều địa điểm kinh doanh, thì địa điểm kinh doanh có liên quan là nơi có mối quan hệ gắn bó nhất với tranh chấp được giải quyết bằng thỏa thuận giải quyết tranh chấp, cân nhắc đến các tình tiết mà các bên biết được hoặc dự đoán được vào thời điểm ký kết thỏa thuận giải quyết tranh chấp;

(b) Nếu một bên không có địa điểm kinh doanh, thì dẫn chiếu đến địa điểm kinh doanh là chỉ dẫn đến nơi thường trú của bên đó.

2. Thỏa thuận giải quyết tranh chấp là “bằng văn bản”, nếu nội dung của thỏa thuận này được ghi lại dưới bất kỳ hình thức nào. Yêu cầu thỏa thuận giải quyết bằng văn bản được đáp ứng trong trường hợp trao đổi thông tin điện tử nếu thông tin chứa đựng trong đó có thể truy cập được để tham khảo sau này.

3. “Hòa giải” là một thủ tục, bất kể tên gọi được sử dụng hoặc căn cứ mà thủ tục này được thực hiện, nhờ đó các bên nỗ lực giải quyết tranh chấp một cách thân thiện với sự hỗ trợ của bên thứ ba (hòa giải viên) không có thẩm quyền áp đặt giải pháp cho các bên tranh chấp.

Điều 3. Các nguyên tắc chung

1. Mỗi Bên tham gia Công ước phải thi hành thỏa thuận giải quyết tranh chấp theo các quy tắc về thủ tục của mình và với các điều kiện được quy định tại Công ước này.

⁴ Subject matter

2. Nếu một tranh chấp phát sinh liên quan đến yêu cầu của một bên đã được giải quyết bằng thỏa thuận giải quyết tranh chấp, một Bên tham gia Công ước phải cho phép bên đó viện dẫn thỏa thuận giải quyết tranh chấp theo các quy tắc về thủ tục của mình và với các điều kiện được quy định tại Công ước này, để chứng minh rằng yêu cầu đã được giải quyết.

Điều 4. Yêu cầu đối với việc sử dụng thỏa thuận giải quyết tranh chấp làm căn cứ

1. Một bên muốn sử dụng thỏa thuận giải quyết tranh chấp theo Công ước này làm căn cứ yêu cầu biện pháp trợ giúp thì phải cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của Bên tham gia Công ước nơi cần có biện pháp trợ giúp⁵ với điều kiện:

- (a) Thỏa thuận giải quyết tranh chấp được các bên ký;
- (b) Chứng cứ là thỏa thuận giải quyết tranh chấp đạt được thông qua hòa giải, như:
 - (i) Chữ ký của hòa giải viên trong thỏa thuận giải quyết tranh chấp;
 - (ii) Văn bản do hòa giải viên ký khẳng định rằng việc hòa giải đã được thực hiện;
 - (iii) Chứng thực của tổ chức quản lý việc hòa giải; hoặc
 - (iv) Trong trường hợp không có chứng cứ quy định tại điểm (i), (ii) hoặc (iii), bất kỳ chứng cứ nào khác có thể được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận.

2. Yêu cầu rằng thỏa thuận giải quyết tranh chấp phải được các bên hoặc, nếu có thể, được hòa giải viên ký được đáp ứng trong trường hợp trao đổi thông tin điện tử nếu:

- (a) Một biện pháp được sử dụng để xác định các bên hoặc hòa giải viên và để khẳng định ý định của các bên hoặc hòa giải viên về thông tin chứa đựng trong trao đổi thông tin điện tử; và
- (b) Biện pháp được sử dụng là:
 - (i) Đáng tin cậy phù hợp với mục đích tạo ra hoặc truyền đạt thông tin điện tử sau khi cân nhắc tất cả các tình huống, bao gồm bất kỳ thỏa thuận nào liên quan; hoặc là
 - (ii) Tự biện pháp này hoặc kèm với bằng chứng khác đã chứng minh được rằng trên thực tế biện pháp này đã hoàn thành các chức năng được mô tả trong điểm (a) nêu trên.

3. Nếu thỏa thuận giải quyết tranh chấp không được lập bằng ngôn ngữ chính thức của Bên tham gia Công ước nơi cần có biện pháp trợ giúp, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu bản dịch sang ngôn ngữ đó.

⁵ A/73/17 Report of the UNCITRAL 51th Session (para 24)

Trong quá trình soạn thảo, UNCITRAL đã dự kiến có một khoản riêng tại Điều 2 Công ước định nghĩa về “biện pháp trợ giúp” (relief), theo đó “relief” nghĩa là bất kỳ hành động nào được quy định tại Điều 3. Tuy nhiên, từ hành động (actions) bị cho là không rõ ràng. Có ý kiến đề xuất rằng nên xóa khoản riêng này và thêm vào dẫn chiếu đến Điều 3 tại Điều 4 để làm rõ biện pháp trợ giúp là nói đến cả việc thi hành các thỏa thuận giải quyết tranh chấp (theo Điều 3 khoản 1) và quyền của một bên viện dẫn điều khoản giải quyết tranh chấp để tự bảo vệ mình khỏi một yêu cầu khởi kiện (Điều 3 khoản 2). Sau khi thảo luận UNCITRAL đã nhất trí xóa khoản riêng này vì cho rằng định nghĩa này là không cần thiết.

4. Cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu bất kỳ tài liệu cần thiết nào để xác minh rằng các yêu cầu của Công ước đã được đáp ứng.

5. Khi xem xét yêu cầu biện pháp trợ giúp, cơ quan có thẩm quyền sẽ thực hiện nhanh chóng.

Điều 5. Các căn cứ từ chối trợ giúp

1. Cơ quan có thẩm quyền của Bên tham gia Công ước nơi cần có biện pháp trợ giúp theo Điều 4 có thể từ chối trợ giúp theo yêu cầu của bên phải thực hiện nếu bên đó cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền chứng cứ chứng minh rằng:

(a) Một bên tham gia thỏa thuận giải quyết tranh chấp không có năng lực ký kết thỏa thuận đó;

(b) Thỏa thuận giải quyết tranh chấp được viện dẫn:

(i) Vô hiệu, không khả thi hoặc không thể thực hiện được theo pháp luật mà các bên bị ràng buộc một cách hợp lệ hoặc nếu không có bất kỳ chỉ dẫn nào đến pháp luật đó, theo pháp luật được cơ quan có thẩm quyền của Bên tham gia Công ước nơi cần có biện pháp trợ giúp theo Điều 4 cho là có thể áp dụng;

(ii) Không ràng buộc, hoặc không phải là cuối cùng, theo các điều khoản của thỏa thuận đó; hoặc

(iii) Sau đó đã được sửa đổi;

(c) Các nghĩa vụ trong thỏa thuận giải quyết tranh chấp:

(i) Đã được thực hiện; hoặc là

(ii) Không rõ hoặc không thể hiểu được;

(d) Việc trợ giúp trái với các điều khoản của thỏa thuận giải quyết tranh chấp

(e) Hòa giải viên đã có sự vi phạm nghiêm trọng các tiêu chuẩn áp dụng cho hòa giải viên hoặc việc hòa giải mà nếu không có sự vi phạm đó bên đó sẽ không tham gia vào thỏa thuận giải quyết tranh chấp; hoặc

(f) Hòa giải viên đã không tiết lộ cho các bên về các tình huống gây ra sự nghi ngờ chính đáng về sự vô tư hoặc độc lập của hòa giải viên và việc không tiết lộ đó có tác động nghiêm trọng hoặc ảnh hưởng quá đáng đến một bên mà nếu không có sự không tiết lộ này thì bên đó sẽ không tham gia vào thỏa thuận giải quyết tranh chấp.

2. Cơ quan có thẩm quyền của Bên tham gia Công ước nơi cần có sự trợ giúp theo Điều 4 cũng có thể từ chối trợ giúp nếu nhận thấy rằng:

(a) Việc trợ giúp sẽ trái với chính sách công của Bên đó; hoặc

(b) Nội dung tranh chấp không thể giải quyết bằng hòa giải theo pháp luật của Bên đó.

Điều 6. Đơn hoặc yêu cầu song song

Nếu đơn hoặc yêu cầu liên quan đến thỏa thuận giải quyết tranh chấp đã được đưa ra tòa án, hội đồng trọng tài hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào khác có thể ảnh hưởng đến biện pháp trợ giúp được yêu cầu theo Điều 4, cơ quan có thẩm quyền của

Bên tham gia Công ước nơi cần có sự trợ giúp có thể, nếu xét thấy phù hợp, hoãn việc ra quyết định và cũng có thể, theo yêu cầu của một bên, yêu cầu bên kia đưa ra biện pháp bảo đảm phù hợp.

Điều 7. Pháp luật hoặc điều ước quốc tế khác

Công ước này không tước đi bất kỳ quyền của bên nào có liên quan mà bên đó có thể có trong việc sử dụng một thỏa thuận giải quyết tranh chấp theo cách thức và trong phạm vi được phép theo pháp luật hoặc điều ước của Bên tham gia Công ước nơi thỏa thuận giải quyết tranh chấp được viện dẫn.

Điều 8. Các bảo lưu

1. Một Bên tham gia Công ước có thể tuyên bố rằng:

(a) Không áp dụng Công ước cho các thỏa thuận giải quyết tranh chấp mà quốc gia đó là một bên, hoặc bất kỳ cơ quan chính phủ hoặc bất kỳ người nào thay mặt cho một cơ quan chính phủ của quốc gia đó là một bên, trong phạm vi được xác định cụ thể trong tuyên bố này;

(b) Áp dụng Công ước chỉ trong phạm vi các bên tham gia thỏa thuận giải quyết tranh chấp đã đồng ý áp dụng Công ước.

2. Không có bảo lưu nào được chấp nhận ngoại trừ các bảo lưu được quy định rõ ràng tại Điều này.

3. Bảo lưu có thể được một Bên tham gia Công ước đưa ra vào bất kỳ thời điểm nào. Bảo lưu được lập vào thời điểm ký phải được xác nhận khi phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt. Các bảo lưu này có hiệu lực đồng thời với thời điểm Công ước này có hiệu lực đối với Bên tham gia Công ước có liên quan. Bảo lưu được lập vào thời điểm phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này, hoặc vào thời điểm tuyên bố theo Điều 13 có hiệu lực đồng thời với thời điểm Công ước này có hiệu lực đối với Bên tham gia Công ước có liên quan. Bảo lưu được nộp lưu chiểu sau khi Công ước có hiệu lực đối với Bên tham gia Công ước đó có hiệu lực 6 tháng sau ngày nộp lưu chiểu.

4. Bảo lưu và xác nhận bảo lưu được nộp cho cơ quan lưu chiểu.

5. Bất kỳ Bên nào tham gia Công ước đưa ra bảo lưu theo quy định tại Công ước này đều có thể rút lại bảo lưu bất cứ lúc nào. Việc rút bảo lưu được thông báo cho cơ quan lưu chiểu và có hiệu lực 6 tháng sau khi nộp lưu chiểu.

Điều 9. Hiệu lực đối với thỏa thuận giải quyết tranh chấp

Công ước và bất kỳ bảo lưu hoặc rút bảo lưu nào chỉ áp dụng cho các thỏa thuận giải quyết tranh chấp được ký kết sau ngày Công ước này, bảo lưu hoặc rút bảo lưu có hiệu lực đối với Bên tham gia Công ước có liên quan.

Điều 10. Lưu chiểu

Tổng thư ký Liên Hợp Quốc theo đây được chỉ định là cơ quan lưu chiểu Công ước này.

Điều 11. Ký, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt, gia nhập

1. Công ước này được mở cho tất cả các quốc gia ký tại Singapore, vào ngày 7 tháng 8 năm 2019 và sau đó tại Trụ sở Liên Hợp Quốc tại New York.
2. Công ước này phải được các bên ký kết phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt.
3. Công ước này được mở để gia nhập cho tất cả các quốc gia không phải là bên ký kết kể từ ngày Công ước được mở để ký.
4. Các văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập được nộp cho cơ quan lưu trữ.

Điều 12. Sự tham gia của tổ chức hội nhập kinh tế khu vực

1. Một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực được thành lập bởi các quốc gia có chủ quyền và có thẩm quyền đối với các vấn đề cụ thể được điều chỉnh bởi Công ước này cũng có thể ký, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập Công ước này. Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực trong trường hợp đó có quyền và nghĩa vụ của một Bên tham gia Công ước, trong phạm vi mà tổ chức đó có thẩm quyền đối với các vấn đề cụ thể được điều chỉnh bởi Công ước này. Liên quan đến số lượng các Bên tham gia Công ước này, tổ chức hội nhập kinh tế khu vực không được tính là một Bên của Công ước bên cạnh các quốc gia thành viên là các Bên tham gia Công ước.
2. Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, tại thời điểm ký, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập, phải tuyên bố với cơ quan lưu trữ xác định rõ các vấn đề được điều chỉnh bởi Công ước này mà thẩm quyền đã được các quốc gia thành viên chuyển giao cho tổ chức đó. Tổ chức hội nhập kinh tế khu vực phải thông báo ngay cho cơ quan lưu trữ về bất kỳ thay đổi nào đối với việc phân chia thẩm quyền, bao gồm cả việc chuyển giao mới, được xác định trong tuyên bố theo khoản này.
3. Bất kỳ dẫn chiếu nào đến “một Bên tham gia Công ước”, “các Bên tham gia Công ước”, “một quốc gia” và “các quốc gia” trong Công ước này cũng áp dụng đối với một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực theo yêu cầu của ngữ cảnh.
4. Công ước này sẽ không được ưu tiên áp dụng nếu có xung đột với quy định của một tổ chức hội nhập kinh tế khu vực, cho dù các quy tắc đó đã được thông qua hay có hiệu lực trước hoặc sau Công ước này: (a) nếu, theo điều 4, biện pháp trợ giúp cần có tại một quốc gia là thành viên của một tổ chức như vậy và tất cả các quốc gia có liên quan theo Điều 1, khoản 1, là thành viên của tổ chức đó; hoặc (b) liên quan đến việc công nhận hoặc thi hành phán quyết giữa các quốc gia thành viên của tổ chức đó.

Điều 13. Các hệ thống pháp luật không đơn nhất

1. Nếu một Bên tham gia Công ước có hai hoặc nhiều đơn vị lãnh thổ trong đó các hệ thống pháp luật khác nhau được áp dụng liên quan đến các vấn đề được quy định trong Công ước này, thì tại thời điểm ký, phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập, Bên đó có thể tuyên bố rằng Công ước này mở rộng cho tất cả các đơn vị lãnh thổ của mình hoặc chỉ áp dụng cho một hoặc một số vùng lãnh thổ đó, và có thể sửa đổi tuyên bố của mình bằng cách nộp một tuyên bố khác vào bất kỳ thời điểm nào.

2. Các tuyên bố này sẽ được thông báo cho cơ quan lưu chiếu và phải nêu rõ các đơn vị lãnh thổ mà Công ước được áp dụng mở rộng.

3. Nếu một Bên tham gia Công ước có hai hoặc nhiều đơn vị lãnh thổ, trong đó các hệ thống pháp luật khác nhau được áp dụng liên quan đến các vấn đề được quy định trong Công ước này:

(a) Bất kỳ dẫn chiếu nào đến pháp luật hoặc quy tắc thủ tục của quốc gia đó được coi là dẫn chiếu, khi thích hợp, đến pháp luật hoặc quy tắc thủ tục có hiệu lực trong đơn vị lãnh thổ có liên quan;

(b) Bất kỳ dẫn chiếu nào đến địa điểm kinh doanh tại một quốc gia được coi là dẫn chiếu, khi thích hợp, đến địa điểm kinh doanh tại đơn vị lãnh thổ liên quan;

(c) Bất kỳ dẫn chiếu nào đến cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó được coi là dẫn chiếu, khi thích hợp, đến cơ quan có thẩm quyền trong đơn vị lãnh thổ liên quan.

4. Nếu một Bên tham gia Công ước không tuyên bố theo khoản 1 của Điều này, Công ước sẽ mở rộng ra tất cả các đơn vị lãnh thổ của Quốc gia đó.

Điều 14. Hiệu lực

1. Công ước này sẽ có hiệu lực sáu tháng sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ ba được nộp.

2. Nếu một quốc gia phê chuẩn, chấp nhận, phê chuẩn hoặc gia nhập Công ước này sau ngày văn kiện phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập thứ ba được nộp, Công ước này có hiệu lực đối với quốc gia đó sáu tháng sau ngày quốc gia đó nộp lưu chiếu hồ sơ phê chuẩn, chấp nhận, phê duyệt hoặc gia nhập của mình. Công ước có hiệu lực đối với một đơn vị lãnh thổ mà Công ước này đã được mở rộng áp dụng theo Điều 13 sáu tháng sau khi thông báo về tuyên bố được quy định tại điều đó.

Điều 15. Sửa đổi

1. Bất kỳ Bên nào tham gia Công ước đều có thể đề xuất sửa đổi Công ước bằng cách đệ trình lên Tổng thư ký Liên hợp quốc. Sau đó, Tổng thư ký thông báo về đề xuất sửa đổi cho các Bên tham gia Công ước cùng với yêu cầu cho biết họ có ủng hộ một hội nghị của các Bên tham gia Công ước để xem xét và bỏ phiếu theo đề xuất hay không. Trong vòng bốn tháng kể từ ngày thông báo, nếu có ít nhất một phần ba các Bên tham gia Công ước ủng hộ hội nghị này, Tổng thư ký sẽ triệu tập hội nghị dưới sự bảo trợ của Liên hợp quốc.

2. Hội nghị các Bên tham gia Công ước phải nỗ lực hết sức để đạt được sự đồng thuận đối với mỗi sửa đổi trong Công ước. Nếu tất cả nỗ lực đã được thực hiện mà không đạt được sự đồng thuận, thì biện pháp cuối cùng để sửa đổi được thông qua là có hai phần ba số phiếu ủng hộ của các Bên tham gia Công ước có mặt và bỏ phiếu tại Hội nghị.

3. Một sửa đổi được thông qua phải được Cơ quan lưu chiếu gửi cho tất cả các Bên tham gia Công ước để phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt.

4. Một sửa đổi được thông qua sẽ có hiệu lực sáu tháng sau ngày lưu chiều văn kiện phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt thứ ba. Khi một sửa đổi có hiệu lực, sửa đổi ràng buộc các Bên tham gia Công ước đã thể hiện rõ ràng sự đồng ý bị ràng buộc bởi sửa đổi đó.

5. Khi một Bên tham gia Công ước phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt một sửa đổi sau khi văn kiện phê chuẩn, chấp thuận hoặc phê duyệt thứ ba được nộp, sửa đổi có hiệu lực đối với Bên tham gia Công ước đó sáu tháng sau ngày nộp văn kiện phê chuẩn, chấp nhận hoặc phê duyệt.

Điều 16. Bãi ước

1. Một Bên tham gia Công ước có thể bãi bỏ việc tham gia Công ước này bằng một thông báo chính thức bằng văn bản gửi đến cơ quan lưu chiều. Việc bãi ước có thể được giới hạn ở một số đơn vị lãnh thổ nhất định của một hệ thống pháp lý không đơn nhất mà Công ước này áp dụng.

2. Việc bãi ước có hiệu lực 12 tháng sau khi Cơ quan lưu chiều nhận được thông báo. Trường hợp thời gian để bãi ước có hiệu lực dài hơn được xác định trong thông báo, bãi ước có hiệu lực khi hết thời hạn dài hơn đó sau khi Cơ quan lưu chiều nhận được thông báo. Công ước tiếp tục áp dụng với các thảo luận giải quyết tranh chấp được ký kết trước khi bãi ước có hiệu lực

Làm tại một bản gốc, trong đó ngôn ngữ văn bản là tiếng Ả Rập, tiếng Trung, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga và tiếng Tây Ban Nha đều có giá trị như nhau.